TÒA PHÚC THẨM **TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO** **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 535/2026/HC-PT
Ngày: 12 - 5 - 2026
V/v Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai về hỗ trợ tạm cư khi thu hồi nhà đất

NHÂN DANH NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- ***Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :***

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hòa Hiệp

Các Thẩm phán: Ông Võ Văn Khoa

Ông Ngô Mạnh Cường

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Tiêu Phương Quyền - Thư ký Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- ***Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa***: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa Phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 256/2026/TLPT-HC ngày 09 tháng 02 năm 2026 về việc "Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai về hỗ trợ tạm cư khi thu hồi nhà đất".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 473/2025/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 821/2026/QĐ-PT ngày 01 tháng 4 năm 2026 giữa các đương sự:

1. *Người khởi kiện*: Ông Trần Văn N, sinh năm 1968 (có mặt);

Địa chỉ: Tổ A, ấp B, xã A, (nguyên là xã A, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện:

- Ông Đoàn Văn X, sinh năm 1963 (vắng mặt);

Địa chỉ: Số D Đ, ấp B, xã A (nguyên là xã A, huyện C), Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ông Cao Ngọc S, sinh năm 1989 (có mặt);

Địa chỉ: Số B Hồ V, phường P (nguyên là Phường 9, quận Phú Nhuận) , Thành phố Hồ Chí Minh

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh (là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C).

Người đại diện theo ủy quyền ông Phạm Hoàng H1 - chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã (vắng mặt).

Trụ sở: Số A Tỉnh lộ 7, ấp C, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho người bị kiện gồm:

- Ông Nguyễn Tuấn P - Phó trưởng Phòng kinh tế Hạ Tầng xã A (có mặt);

- Ông Ngô Văn P1 - Chuyên viên Phòng Kinh tế Hạ Tầng xã A (có mặt);

- Bà Nguyễn Thị Cẩm N1 - Chuyên viên Phòng Kinh tế Hạ Tầng xã A (có mặt);

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1 Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965 (vắng mặt);

3.2 Ông Trần Hồng A, sinh năm 1993 (vắng mặt);

3.3 Ông Trần Thành K, sinh năm 1994 (vắng mặt);

3.4 Bà Nguyễn Thị Lệ T, sinh năm 1995 (vắng mặt);

3.5 Cháu Trần Nguyễn Gia B, sinh năm 2016 (con ông H2, bà T là cha mẹ ruột làm người giám hộ) (vắng mặt);

Cùng địa chỉ cư trú: Tổ A, ấp B, xã A, Thành phố Hồ Chí Minh.

4. *Người kháng cáo:* người khởi kiện ông Trần Văn N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

1/ *Theo đơn khởi kiện ngày 22/7/2024, đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2025, Biên bản công khai tài liệu chứng cứ và đối thoại, các tài liệu có trong hồ sơ vụ án người khởi kiện và người được ủy quyền trình bày:*

Để thực hiện dự án đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới tại xã A và xã P huyện C, Ủy ban nhân dân Thành phố H đã ban hành Quyết định thu hồi đất số 2706/QĐ-UB ngày 11/06/2004.

Gia đình ông N có nhà và đất bị thu hồi trong Dự án, nên được bồi thường, được đăng ký tái định cư, được hỗ trợ tiền tạm cư trong thời gian chưa nhận bố trí tái định cư. Năm 2006 ông N nhận bồi thường nhà đất bị thu hồi và đã đăng ký tái

định cư, năm 2021 ông N được Nhà nước hỗ trợ tiền tạm cư (tiền thuê nhà) 517.956.164 đồng. Ngày 29/01/2021, ông N ký nhận 75% số tiền hỗ trợ tạm cư là 388.000.000 đồng. Ngày 23/01/2024, ông N nhận được Quyết định số 567/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi số tiền 388.000.000 đồng đã chi hỗ trợ tạm cư cho gia đình ông.

Ông N cho rằng Quyết định số 567/QĐ - UBND về thu hồi tiền nêu trên là không đúng pháp luật, xâm phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, vì theo qui định tại khoản 3 Điều 27 Nghị định 197/2004/NĐ – CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; khoản 3 Điều 18 Nghị định 69/2009/NĐ – CP ngày 13/8/2009 về bổ sung giá đất khi thu hồi, bồi thường hỗ trợ và tái định cư thì người có nhà đất bị thu hồi toàn bộ trong thời gian chờ tái định cư thì được hỗ trợ tiền tạm cư, nên gia đình ông được nhận tiền tạm cư là đúng. Ngày 06/3/2024, ông N khiếu nại đến Ủy ban nhân dân huyện C yêu cầu hủy Quyết định số 567/QĐ – UBND. Ngày 14/6/2024, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 4838/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại lần đầu không chấp nhận khiếu nại - giữ nguyên Quyết định thu hồi tiền số 567/QĐ - UBND.

Ông N khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Hủy Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi 388.000.000 đồng tiền hỗ trợ chi phí tạm cư trong Dự án đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới tại xã A và xã P, huyện C.

- Hủy Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với đơn ông Trần Văn N.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C phải tính lại mức chi tiền tạm cư theo hệ số trượt giá, phù hợp với tình hình biến động về giá cả, mức sống tăng lên.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thanh toán đủ một lần số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông Trần Văn N.

Ngày 18/4/2025, ông N có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu Tòa:

- Hủy Quyết định số 2706/QĐ-UB ngày 11/06/2004 của Ủy ban nhân dân Thành phố H về thu hồi đất

- Hủy Phương án giá số 99/PA-GBT ngày 25/6/2004 về bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới tại xã A và xã P, huyện C được phê duyệt bởi Quyết định số 3263/QĐ – UBND ngày 30/6/2004 của Chủ tịch UBND thành phố H.

Trong thời gian Tòa yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn và cung cấp tài liệu chứng cứ theo đơn khởi kiện bổ sung ngày 18/4/2025, thì ngày 19/6/2025 ông N tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện bổ sung nêu trên, đồng thời tiếp tục rút một phần yêu cầu khởi kiện đã thụ lý gồm: Buộc Ủy ban nhân dân huyện C phải tính lại mức chi tiền tạm cư theo hệ số trượt giá, phù hợp với tình hình biến động về giá

cả, mức sống tăng lên; Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thanh toán đủ một lần số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông Trần Văn N một lần.

Ngoài ra, ông N không yêu cầu khởi kiện nào khác.

2/ Người bị kiện trình bày: Ngày 11/6/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định số 2706/QĐ-UB về thu hồi và tạm giao 485,35 ha đất tại xã A và xã P, huyện C cho Công ty T1 để thực hiện Dự án xây dựng Thảo Cầm V mới tại huyện C.

Theo qui định tại Nghị định 197/2004/NĐ – CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất; Luật Đất đai 2003. Ngày 25/6/2004, Hội đồng bồi thường thiệt hại, giải phóng mặt bằng Dự án xây dựng Phương án giá số 99/PA-GBT về bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới được Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố H phê duyệt theo Quyết định số 3263/QĐ-UBND ngày 30/6/2004 của UBND Thành phố H.

Ông Trần Văn N là người có nhà và đất bị giải tỏa toàn bộ trong Dự án, được Ban Bồi thường Giải phóng mặt bằng huyện C lập hồ sơ bồi thường, hỗ trợ. Ngày 17/7/2006, ông N đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của Dự án khi thu hồi nhà đất và không có khiếu nại gì về thu hồi, bồi thường. Ông N đã làm đơn đăng ký xin cấp đất tái định cư.

Về hỗ trợ tiền tạm cư (thuê chỗ ở) chờ bố trí tái định cư khi đã bàn giao mặt bằng cho dự án, thì tại mục 3 phần VIII Phương án giá số 99/PA thì điều kiện được hưởng tiền hỗ trợ tạm cư (thuê chỗ ở) là: "*Là các hộ thuộc diện tái định cư khi chủ đầu tư chưa bố trí được, nhưng do yêu cầu giải phóng mặt bằng để thi công thì các hộ này sẽ được bố trí vào khu vực tạm cư do chủ đầu tư xây dựng hoặc thuê của đơn vị khác.* Trường hợp các hộ này tự thu xếp nơi tạm cư thì được hỗ trợ theo mức 120.000 đồng/người/tháng đối với hộ 05 nhân khẩu trở lên và mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng đối với hộ 04 nhân khẩu trở xuống, trong suốt quá trình tạm cư. Ngoài ra, các hộ tạm cư còn hỗ trợ thêm chi phí chuyển đến nơi tạm cư là 1.000.000 đồng/hộ".

Theo qui định trên, ngày 18/01/2021 Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 661/QĐ-UBND hỗ trợ chi phí tạm cư cho hộ ông Trần Văn N (06 nhân khẩu) số tiền 517.956.164 đồng. Ngày 29/01/2021, ông N đã nhận 388.000.000 đồng.

Sau khi chi tiền tạm cư cho các hộ dân, thì UBND huyện C nhận được đơn tố cáo của một số hộ dân cũng bị thu hồi đất nhưng không được hưởng chế độ tạm cư do chưa bàn giao mặt bằng. Qua kiểm tra rà soát xác minh, thì hộ ông N từ ngày lãnh tiền bồi thường hỗ trợ thu hồi đất từ năm 2006 đến năm 2022, gia đình ông N vẫn ở trên nhà, đất bị thu hồi mà chưa giao mặt bằng, chưa chuyển đi nơi khác ở (chưa tự thu xếp nơi tạm cư) nên chưa phát sinh điều kiện hưởng chi phí tạm cư.

Ngày 25/4/ 2022, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Kết luận số 3294/KL-UBND giao Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện C tham

mưu Ủy ban nhân dân huyện C số tiền hỗ trợ tạm cư đối với hộ ông N theo Quyết định hỗ trợ số 661/QĐ - UBND. Ngày 20/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 12648/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định hỗ trợ số 661/QĐ - UBND.

Ngày 15/9/2022, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Công văn số 8304/UBND-BBT yêu cầu ông N hoàn trả lại số tiền hỗ trợ chi phí tạm cư đã nhận do Nhà nước chi sai quy định. Ban Bồi thường - Giải phóng mặt bằng huyện C đã nhiều lần làm việc để vận động ông N hoàn trả tiền nhưng ông N chỉ hoàn trả 40.000.000 đồng, còn lại số tiền 348.000.000 đồng đến nay ông N vẫn chưa hoàn trả. Vì vậy, ngày 15/01/2024, Ủy ban nhân dân huyện C ban Quyết định số 567/QĐ - UBND để thu hồi số tiền còn lại.

Việc Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định 567/QĐ - UBND về thu hồi tiền đã chi hỗ trợ tạm cư cho hộ ông N là đúng theo quy định, vì hộ gia đình ông N chưa phát sinh điều kiện được hưởng (chưa bàn giao mặt bằng; chưa di chuyển nhà và tự lo chỗ ở mà vẫn ở trên nhà, đất đã bị thu hồi từ khi nhận bồi thường đến nay). Do đó, ông N khiếu nại yêu cầu hủy bỏ Quyết định số 567/QĐ - UBND là không có cơ sở, vì vậy Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 giải quyết đơn khiếu nại lần đầu không chấp nhận khiếu nại của ông Trần Văn N là đúng. Đề Nghị Tòa bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trần Văn N.

3*/ Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, ông Trần Hồng A, ông Trần Thành K, bà Nguyễn Thị Lệ T cùng trình bày:*

Tại thời điểm ban hành Quyết định số 661/QĐ-UBND hỗ trợ chi phí tạm cư 517.956.164 đồng cho hộ ông Trần Văn N, thì hộ gia đình ông N có 06 nhân khẩu gồm: Ông N, bà H2, ông A, ông K, bà T và cháu B. Ông N đại diện hộ gia đình nhận 388.000.000 đồng, còn 129.956.164 đồng Nhà nước chưa chi trả. Gia đình các ông bà bị thu hồi nhà, đất toàn bộ nên theo mục 3 Phần VIII Phương án số 99/PA - HĐBT ngày 25/6/2004, gia đình ông được hưởng chế độ hỗ trợ tạm cư, vì vậy việc chi trả tiền tạm cư là đúng.

Các ông, bà không khởi kiện yêu cầu độc lập, nhưng các ông bà cho rằng Quyết định 12648/QĐ - UBND ngày 20/6/2022 về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 661/QĐ - UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện C là trái pháp luật, xâm phạm đến quyền lợi của gia đình các ông bà, nên thống nhất yêu cầu khởi kiện của ông N (ông N đại diện chủ hộ). Đồng thời, ông N khởi kiện yêu cầu hủy các Quyết định bị kiện, thì đề nghị Tòa xem xét các Quyết định không bị kiện nhưng có nội dung liên quan, để buộc UBND xã A (kế thừa quyền nghĩa vụ của UBND huyện C và Chủ tịch UBND huyện C) phải khôi phục lại quyền lợi cho gia đình, cụ thể tính toán, chi trả tiền hỗ trợ tạm cư cho gia đình ông Trần Văn N theo quy định pháp luật.

Ngoài, ra các ông bà không có ý kiến gì khác.

** Tại phiên tòa sơ thẩm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày*: Việc rút yêu cầu khởi kiện phía bị kiện không có ý kiến, đề nghị

Tòa xét xử theo luật định. Đối với yêu cầu khởi kiện hủy Quyết định 567/QĐ – UBND; Quyết định 4838/QĐ – UBND là không có căn cứ, đề nghị bác đơn khởi kiện.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 473/2025/HC-ST ngày 29 tháng 8 năm 2025 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh quyết định:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Trần Văn N về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi tiền hỗ trợ chi phí tạm cư trong Dự án đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới tại xã A và xã P, huyện C.

- Hủy Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn N.

2. Đình chỉ giải quyết do rút yêu cầu khởi kiện về:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C phải tính lại mức chi tiền tạm cư theo hệ số trượt giá, phù hợp với tình hình biến động về giá cả, mức sống tăng lên.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thanh toán đủ một lần số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông Trần Văn N.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo về quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 11/9/2025, ông Trần Văn N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm,

Người khởi kiện ông Trần Văn N, có người đại diện theo ủy quyền là ông Cao Ngọc S trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông N, với các lý do:

Ông Trần Văn N thuộc diện được hỗ trợ tạm cư theo Phương án bồi thường số 99/PA-GBT năm 2004 và các quy định tại Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 và Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ. Dự án chậm triển khai kéo dài, dù quyết định thu hồi đất quy định thời gian bố trí tạm cư không quá 12 tháng. Thực tế, tiền bồi thường đất đến năm 2006 mới được chi trả, tiền tạm cư đến năm 2021 mới thanh toán, trong khi sau 22 năm dự án vẫn chưa thực hiện và chưa bố trí tái định cư. Bản án sơ thẩm cho rằng gia đình ông N chưa bàn giao mặt bằng là không đúng thực tế. Gia đình ông N đã di dời khỏi khu đất dự án từ năm 2006 - 2008; Kết luận Thanh tra Chính phủ không xác định ông N thuộc nhóm chưa bàn giao đất; các biên bản năm 2022 chỉ liên quan đến việc vận động hoàn trả tiền tạm cư, không phải bàn giao mặt bằng. Việc sử dụng căn nhà cũ để trồng cỏ, nuôi bò không ảnh hưởng đến dự án, bởi dự án đã bị đình trệ suốt 22 năm. Chính Ủy ban nhân dân xã cũng xác nhận gia đình ông N đã chấp hành chủ trương của dự án và sử dụng đất để ổn định cuộc sống. Tiền hỗ trợ tạm cư được tính theo nhân khẩu hộ gia đình, nhưng Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C lại buộc riêng ông N hoàn trả toàn

bộ số tiền, bao gồm cả phần hỗ trợ của vợ và các con, là không phù hợp. Nguyên nhân khiếu nại kéo dài xuất phát từ việc chậm xây dựng khu tái định cư và chậm chi trả tiền tạm cư. Thanh tra Chính phủ đã xác định trách nhiệm này thuộc cơ quan Nhà nước và kiến nghị tiếp tục chi trả tiền tạm cư, đồng thời khẩn trương bố trí tái định cư cho người dân trong thời gian chờ thực hiện dự án.

Mặt khác, Kết luận số 2112/KL-TTCP ngày 30/11/2018 và Thông báo số 1007/TB-TTCP ngày 21/6/2019 của Thanh tra Chính phủ đều xác định nguyên nhân khiếu nại kéo dài là do chậm xây dựng khu tái định cư và chậm chi trả tiền tạm cư; đồng thời kiến nghị tiếp tục chi trả tiền tạm cư cho người dân cho đến khi hoàn thành việc bố trí tái định cư. Do đó, việc xác định ông Trần Văn N không thuộc đối tượng được hỗ trợ tạm cư và buộc hoàn trả tiền hỗ trợ là chưa bảo đảm căn cứ pháp lý và chưa phù hợp với thực tế khách quan của vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày: Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C và Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh, được ban hành đúng trình tự, thủ tục, đúng qui định pháp luật. Trong dự án đầu tư xây dựng Thảo cầm Viên mới tại xã A và xã P, huyện C, ông Trần Văn N là hộ thuộc diện tái định cư và có đăng ký tái định cư nhưng hộ ông N không tự thu xếp tạm cư nơi khác mà vẫn ở tại căn nhà bị ảnh hưởng dự án nên không đủ điều kiện được hỗ trợ chi phí tạm cư theo điểm 3 Phần XIII Phương án số 99/PA-BBT. Do đó, người bị kiện vẫn giữ quan điểm thu hồi số tiền hỗ trợ chi phí tạm cư trước đây đã chi sai đối tượng và không tiếp tục hỗ trợ chi phí tạm cư cho ông Trần Văn N. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện công tố và kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án như sau:

Về tố tụng, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính về phiên tòa phúc thẩm. Những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung, qua xem xét các tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án, xét kháng cáo của ông Trần Văn N là không có cơ sở; tại phiên tòa phúc thẩm người khởi kiện không cung cấp tài liệu chứng cứ mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm bác kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Hội đồng xét xử căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng công khai tại phiên tòa, có đủ cơ sở để kết luận: Toàn bộ diễn biến vụ án như phần tóm tắt nội dung đã được viện dẫn ở trên. Xét kháng cáo của ông Trần Văn N, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, ý kiến của Kiểm sát viên như sau:

[1] **Về tố tụng:**

[1.1] Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện C và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C, có người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã A, Thành phố Hồ Chí Minh có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt; người đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện là ông Đoàn Văn X có đơn xin xét xử vắng mặt; những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm bà Nguyễn Thị H2, ông Trần Hồng A, ông Trần Thành K, bà Nguyễn Thị Lệ T, cháu Trần Nguyễn Gia B (con ông H2, bà T là cha mẹ ruột làm người giám hộ), được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không rõ lý do. Căn cứ khoản 2, khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính 2015, Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

[1.2] Về đối tượng khởi kiện, thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết:

Ngày 22/7/2024, ông Trần Văn N khởi kiện yêu cầu yêu cầu: Hủy Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi tiền hỗ trợ chi phí tạm cư trong Dự án đầu tư xây dựng Thảo Cầm V mới tại xã A và xã P, huyện C; Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn N, là khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai, thuộc đối tượng khởi kiện của vụ án hành chính tại Tòa án, còn thời hiệu khởi kiện và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32 và điểm a khoản 2, khoản 3 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Mặc dù ông N không khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định số 12648/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi, hủy bỏ Quyết định số 661/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; Công văn số 7933/UBND-BBT ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc đính chính phần nơi nhận của Quyết định số 12648/QĐ-UBND là các quyết định có liên quan đến các quyết định bị khởi kiện nên Tòa án xem xét luôn tính hợp pháp của các quyết định này theo qui định tại khoản 1 Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính 2015.

Ông Trần Văn N rút yêu cầu khởi kiện về buộc Ủy ban nhân dân huyện C phải tính lại mức chi tiền tạm cư theo hệ số trượt giá, phù hợp với tình hình biến động về giá cả, mức sống tăng lên và buộc Ủy ban nhân dân huyện C thanh toán đủ một lần số tiền hỗ trợ tạm cư, nên Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ đối với các yêu cầu khởi kiện này là đúng quy định theo điểm b khoản 1 Điều 143 Luật Tố tụng hành chính 2015.

[2] Về nội dung:

[2.1] Xét tính hợp pháp của các quyết định bị khởi kiện

Ngày 11/6/2004, Ủy ban nhân dân Thành phố H ban hành Quyết định thu hồi đất số 2706/QĐ-UB để thu hồi và tạm giao 485,35 ha đất tại xã A và xã P, huyện C cho Công ty T1 để thực hiện Dự án xây dựng mới Thảo Cầm V.

Ông Trần Văn N là người có nhà, đất nằm trong Dự án nên bị thu hồi toàn bộ, được bồi thường, đăng ký bố trí tái định cư. Ngày 17/7/2006, ông N đã nhận tiền bồi thường, hỗ trợ của Dự án và không có khiếu nại gì về việc thu hồi hay bồi thường.

Ngày 18/01/2021, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 661/QĐ-UBND hỗ trợ chi phí tạm cư cho hộ ông Trần Văn N với 06 nhân khẩu, tổng số tiền 517.956.164 đồng. Ngày 29/01/2021, ông N đã nhận 75% số tiền hỗ trợ chi phí tạm cư là 388.000.000 đồng; còn 129.956.164 đồng hộ gia đình ông N chưa được nhận.

Theo quy định Luật Đất đai 2003 và Nghị định 197/2004/NĐ – CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất, thì khi thu hồi toàn bộ nhà, đất ở của cá nhân, hộ gia đình thì phải bố trí tái định cư, và được xem xét hỗ trợ tiền tạm cư (thuê chỗ ở) trong thời gian chờ bố trí tái định cư. Tại điểm 3 phần XIII Phương án giá số 99/PA - BBT quy định về hỗ trợ tạm cư: "***Là hộ gia đình thuộc diện tái định cư,*** *khi chủ đầu tư chưa tổ chức bố trí được những* ***do yêu cầu giải phóng mặt bằng để thi công****, thì các hộ này sẽ được bố trí vào khu tạm cư do Chủ đầu tư xây dựng hoặc thuê của đơn vị khác.* ***Trường hợp các hộ này tự thu xếp nơi tạm cư*** *thì được hỗ trợ theo mức 120.000 đồng/người/tháng đối với hộ 05 nhân khẩu trở lên và mức hỗ trợ 500.000 đồng/người/tháng đối với hộ 04 nhân khẩu trở xuống trong suốt quá trình tạm cư.* ***Ngoài ra, các hộ tạm cư còn hỗ trợ thêm chi phí chuyển đến nơi tạm cư là 1.000.000 đồng/hộ*** ".

Đối chiếu qui định trên, thì hộ ông N chưa đủ điều kiện được hưởng vì gia đình ông N vẫn ở tại nhà, đất bị thu hồi mà chưa chuyển đi nơi khác ở để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư, được thể hiện tại Biên bản làm việc ngày 17/02/2022 của Thanh tra huyện C (Bút lục số 133, 134).

Do đó, ngày 20/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 12648/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định hỗ trợ số 661/QĐ-UBND, nhằm mục đích thu hồi tiền đã chi sai quy định là có căn cứ.

Ngày 15/9/2022, Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Công văn số 8304/UBND-BBT yêu cầu ông N hoàn trả lại số tiền hỗ trợ chi phí tạm cư đã nhận. Sau khi vận động, ông N đã hoàn trả 40.000.000 đồng, còn lại số tiền 348.000.000 đồng chưa hoàn trả.

Vì vậy, ngày 15/01/2024, Ủy ban nhân dân huyện C ban Quyết định số 567/QĐ-UBND để thu hồi số tiền còn lại là có cơ sở. Không đồng ý, ông Trần Văn N khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C ban hành Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 bác khiếu nại của ông N là đúng quy định.

Do các quyết định bị khởi kiện được ban hành đúng quy định pháp luật nên Quyết định số 12648/QĐ-UBND ngày 20/6/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C về thu hồi, hủy bỏ Quyết định 661/QĐ-UBND ngày 18/01/2021; Công văn số 7933/UBND-BBT ngày 05/9/2022 của Ủy ban nhân dân huyện C về việc đính chính phần nơi nhận của Quyết định số 12648/QĐ-UBND là có căn cứ.

[2.2] Xét yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện:

Ông N kháng cáo cho rằng dự án đã hoàn thành kiểm kê, ban hành quyết định thu hồi bồi thường từ năm 2004 nhưng đến năm 2006 mới chi trả tiền bồi thường. Gia đình ông N đã xây dựng nhà cấp 4 ở địa chỉ ấp Bàu Đưng, xã An Nhơn Tây và chuyển về đây sinh sống từ năm 2008, không còn ở tại căn nhà cũ bị thu hồi. Suốt 16 năm từ năm 2004 đến năm 2020, Ủy ban nhân dân huyện C không chi trả tiền tạm cư (thuê chỗ ở) trong thời gian chờ bố trí tái định cư cho ông N. Ngày 29/01/2021, ông N mới nhận được 75% số tiền hỗ trợ chi phí tạm cư là 388.000.000 đồng; còn 129.956.164 đồng hộ gia đình ông N chưa được nhận nhưng ngày 20/6/2022, Ủy ban nhân dân huyện C lại ban hành Quyết định số 12648/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định hỗ trợ số 661/QĐ-UBND, nhằm mục đích thu hồi tiền đã chi sai quy định là có căn cứ

Tuy nhiên, hồ sơ vụ án thể hiện ngày 17/7/2006, ông N đã nhận đủ số tiền bồi thường, hỗ trợ của Dự án và không có khiếu nại gì về việc thu hồi hay bồi thường. Đồng thời, tại biên bản phiên tòa sơ thẩm, ông Cao Ngọc Sơn đại diện theo ủy quyền của ông N thừa nhận gia đình ông N vẫn ở lại căn nhà cũ do không có nơi ở nào khác và không có ai yêu cầu di dời hay nhận bàn giao đất để thực hiện dự án, "phía Ủy ban cũng chưa từng yêu cầu gia đình ông N ra khỏi nơi đó" (Bút lục số 227). Bản thân ông N cũng thừa nhận "do nhà không còn chỗ nào ở nên quay trở lại đó tận dụng nhà cũ để ở nuôi bò tái sản xuất ở đó". Do đó, có cơ sở xác định hộ ông N chưa đủ điều kiện được hưởng tiền tạm cư (thuê chỗ ở) trong thời gian chờ bố trí tái định cư vì gia đình ông N vẫn ở tại nhà, đất bị thu hồi mà chưa chuyển đi nơi khác ở để bàn giao mặt bằng cho chủ đầu tư.

Từ những căn cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét và không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Trần Văn N, giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

[3] Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Người khởi kiện ông Trần Văn N phải chịu do yêu cầu kháng cáo không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính năm 2015;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bác kháng cáo của người khởi kiện ông Trần Văn N, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Tuyên xử:

1. Bác đơn khởi kiện của ông Trần Văn N về yêu cầu:

- Hủy Quyết định số 567/QĐ-UBND ngày 15/01/2024 của Ủy ban nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh về việc thu hồi tiền hỗ trợ chi phí tạm cư trong Dự án đầu tư xây dựng Thảo Cầm Viên mới tại xã An Nhơn Tây và xã Phú Mỹ Hưng, huyện C.

- Hủy Quyết định số 4838/QĐ-UBND ngày 14/6/2024 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện C về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Trần Văn N.

2. Đình chỉ giải quyết do rút yêu cầu khởi kiện về:

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C phải tính lại mức chi tiền tạm cư theo hệ số trượt giá, phù hợp với tình hình biến động về giá cả, mức sống tăng lên.

- Buộc Ủy ban nhân dân huyện C thanh toán đủ một lần số tiền hỗ trợ tạm cư cho ông Trần Văn N.

3. Án phí hành chính phúc thẩm: Ông Trần Văn N phải chịu 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) án phí hành chính phúc thẩm, nhưng được khấu trừ 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số 0030485 ngày 24/10/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Các quyết định khác của bản án hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

CÁC THẨM PHÁN **THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa **Ngô Mạnh Cường** **Trần Thị Hòa Hiệp**